

Số: 2553/BC-UBND

Cẩm Xuyên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu ngân sách 09 tháng năm 2019 và một số kiến nghị về quản lý điều hành ngân sách, đề xuất xây dựng dự toán năm 2020

I. Kết quả thu ngân sách: (Biểu số 01: Thu ngân sách)

Tổng thu ngân sách đến 30/9/2019 đạt: 930.627,9 tr.đ.

Cu thể như sau:

- Thu trên địa bàn: 220.819,2 tr.đ;
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 0 tr.đ;
- Thu chuyển nguồn: 109.210,7 tr.đ;
- Thu để lại đơn vị, QL qua NS 5.479,9 tr.đ;
- Thu bổ sung NS cấp trên: 595.118,0 tr.đ.

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tính đến hết tháng , thu NSNN trên địa bàn đạt 220.819,2 tr.đ, bằng 123% kế hoạch tỉnh giao. Chi tiết như sau:

1.1. Thuế Quốc doanh:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 1.448,9 tr.đ/500 tr.đ, đạt 290% dự toán. Ước thực hiện cả năm đạt 1.600 tr.đ, đạt 320% kế hoạch.

Nguyên nhân đạt cao so với kế hoạch là do thu đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời tại xã Cẩm Hòa (khấu trừ 2% thuế GTGT đối với công trình XD CB đối với Tổng công ty Thiết bị Đông Anh, phát sinh đến hết tháng 9/2019 khoảng 1.248 tr.đ).

1.2. Thuế ngoài Quốc doanh:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 18.417,8 tr.đ/20.900 tr.đ, đạt 88% dự toán. Ước thực hiện cả năm đạt 20.900 tr.đ, bằng 100% kế hoạch.

1.3. Thuế thu nhập cá nhân:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 5.094,9 tr.đ/5.000 tr.đ, đạt 102% dự toán. Ước thực hiện cả năm đạt 5.500 tr.đ, bằng 110% kế hoạch.

1.4. Lệ phí trước bạ:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 25.119,3 tr.đ/26.000 tr.đ, đạt 97% kế hoạch. Ước thực hiện cả năm đạt 26.000 tr.đ, bằng 100% kế hoạch.

1.5. Phí, lệ phí:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 2.837,4, đạt 71%. Ước thực hiện cả năm đạt 3.500 tr.đ, bằng 88% kế hoạch.

1.6. Thuế phi nông nghiệp:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 378,2 tr.đ/400 tr.đ, đạt 95%. Ước thực hiện cả năm đạt 400 tr.đ, bằng 100% kế hoạch.

1.7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 2.743,4 tr.đ/3.000 tr.đ, đạt 91%. Ước thực hiện cả năm đạt 3.000 tr.đ, bằng 100% kế hoạch.

1.8. Thu tiền cấp quyền sử dụng đất:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 150.482,8 tr.đ/120.000 tr.đ, đạt 125%. Ước thực hiện cả năm đạt 180.000.000, đạt 150% kế hoạch.

1.9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 4.925,4 tr.đ/2.300 tr.đ, đạt 214%. Ước thực hiện cả năm đạt 5.500 tr.đ, bằng 239% kế hoạch.

Nguyên nhân đạt cao so với kế hoạch là do đến năm 2019, Sở Tài nguyên mới ra thông báo thu của các năm trước, truy thu của những năm trước (khoảng 3.200 tr.đ), số thu của năm 2019 chỉ đạt 1.725 tr.đ.

1.10. Thu khác ngân sách huyện:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 2.119,9 tr.đ/4.300 tr.đ, đạt 49% kế hoạch. Ước thực hiện cả năm đạt 3.000 tr.đ, bằng 70% kế hoạch.

1.11. Thu khác tại xã:

Tổng thu đến 30/9/2019 đạt: 7.250,9 tr.đ/3.000 tr.đ, đạt 242%. Ước thực hiện cả năm đạt 9.600 tr.đ, bằng 320% kế hoạch. Mặc dù đạt cao nhưng thu khác tại xã chủ yếu là thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công (5.266 tr.đ, chiếm 73% thu khác tại xã, tuy nhiên nguồn thu trên là để đền bù do chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở). Nếu loại trừ nguồn thu trên, thu khác tại xã mới chỉ đạt 1.984,9 tr.đ, đạt 66% dự toán.

Tính đến hết ngày 30/9/2019, thu NSNN trên địa bàn đạt 220.819,3, đạt 117% so với dự toán HĐND huyện giao. Tuy nhiên trong đó chủ yếu là thu cấp quyền sử dụng đất. Cụ thể: Thu tiền cấp quyền sử dụng đất đạt 150.482,8 triệu đồng, bằng 125% so với dự toán được giao và chiếm đến hơn 68% tổng thu. Đối với các sắc thuế còn lại, cũng đã đạt 70.336,4 tr.đ, bằng 101% kế hoạch. Tuy nhiên, nếu loại trừ thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công, thực tế mới chỉ đạt 64.856,5 tr.đ, bằng 93% kế hoạch. Phần đầu cả năm, thu các sắc thuế ngoài tiền cấp quyền sử dụng đất đạt 76.000 tr.đ, nếu loại trừ thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công đạt 71.900 tr.đ/69.400 tr.đ, đạt 104% dự toán. Dự kiến, đây sẽ là năm đầu tiên tính từ 2015 đến nay, thu ngân sách cấp huyện và cấp xã không hụt thu so với kế hoạch được giao.

II. Kết quả chi ngân sách: (Biểu 02 – Chi ngân sách):

Tổng chi ngân sách đến 30/9/2019 đạt: 751.611,1 tr.đ, đạt 86% dự toán huyện giao. Trong đó: Ngân sách cấp huyện đạt 531.139,6 tr.đ, ngân sách cấp xã đạt 220.471,5 tr.đ.

Cụ thể như sau:

1. Chi Đầu tư phát triển đạt 189.922,3 tr.đ/115.328,0 tr.đ, đạt 165% so với dự toán.

2. Chi thường xuyên đạt 434.451,9 tr.đ/621.834,5 tr.đ, đạt 70% dự toán.

3. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 127.236,7 tr.đ/127.425,7 tr.đ, đạt gần 100% dự toán được giao.

Nhìn chung, trong năm, các chế độ chính sách, các khoản chi cho con người trên địa bàn huyện được đảm bảo một cách đầy đủ, kịp thời.

(Có các biểu báo cáo tình hình thu, chi ngân sách kèm theo)

III. Một số kiến nghị, đề xuất trong xây dựng dự toán ngân sách năm 2019:

1. Về xây dựng dự toán thu ngân sách:

Trong các năm vừa qua, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn đã có những chuyển biến tích cực sau sự cố môi trường, do vậy tình hình thu ngân sách cũng có nhiều khởi sắc hơn so với các năm 2017 và năm 2018. Tuy nhiên, cơ cấu nguồn thu của huyện chủ yếu vẫn là từ thu cấp quyền sử dụng đất. Ngoài ra, trong năm, có nhiều khoản thu phát sinh đột xuất, không có trong kế hoạch, không có tính bền vững, lâu dài như: Thu từ xây dựng nhà máy điện mặt trời tại xã Cẩm Hòa, Thu cấp quyền khai thác khoáng sản các năm trước, Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công,... Kính đề nghị Sở Tài chính, UBND tỉnh xem xét loại trừ khi giao thu ngân sách năm 2020 cho huyện.

2. Một số kiến nghị khác:

2.1. Các kiến nghị về định mức giao dự toán chi ngân sách:

- Về bố trí dự phòng ngân sách: Tỷ lệ Dự phòng NS/Chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện là 1,66%, cấp xã là 1,79%), chưa đảm bảo tỷ lệ theo Luật NSNN (2-5%). Kính đề nghị Sở Tài chính, UBND tỉnh xem xét bổ sung để đảm bảo tỷ lệ quy định.

- Về kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2016: Tổng nhu cầu kinh phí được phê duyệt của huyện là 9.380 tr.đ nhưng mới chỉ được cấp 8.310 tr.đ tại Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 17/01/2017. Số kinh phí còn thiếu là 1.070 tr.đ kính đề nghị Sở Tài chính xem xét bổ sung.

2.2. Về một số chế độ, chính sách:

- Về kinh phí thực hiện dạy học 02 buổi/ngày đã được Sở Tài chính, Sở GD&ĐT tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để triển khai. Tuy nhiên, mức tăng do tăng mức lương tối thiểu chung hằng năm chưa được tính bổ sung (mức tăng thêm tính riêng trong năm 2019 là 567 tr.đ). Kính đề nghị Sở Tài chính, xem xét bổ sung trong dự toán hằng năm để đảm bảo kinh phí thực hiện).

- Đề nghị Sở Tài chính xem xét bổ sung kinh phí Đại hội Đảng các cấp trong dự toán chi ngân sách năm 2020. Tổng kinh phí dự kiến: 8.310 triệu đồng (Đại hội Đảng bộ huyện 2.000 tr.đ; Đại hội đảng bộ cấp xã: 27 đơn vị x 200 tr.đ/đơn vị = 5.400 tr.đ; Hỗ trợ các đơn vị cấp huyện: 91 đơn vị x 10 tr.đ/đơn vị = 910 tr.đ).

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đã trở thành một nhu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, do ngân sách cấp huyện còn nhiều hạn hẹp, kính đề nghị Sở Tài chính xem xét bố trí hỗ trợ 60% kinh phí cho các đơn vị để

chủ động trong việc bảo trì, cập nhật, nâng cấp các phần mềm; 40% còn lại huyện sẽ cân đối để bố trí đối ứng. Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến: 2.135 tr.đ (trong đó, đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ 1.281 tr.đ; phần còn lại 854 tr.đ, ngân sách huyện đảm bảo).

- Theo Nghị quyết 156/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố thì chế độ của thôn đội trưởng, y tế thôn bản không còn tùy nhiên tại Tại điểm 2 điều 17 Nghị định số 03/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật dân quân tự vệ quy định: “2. Thôn đội trưởng được hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng tối thiểu bằng 0,5 mức lương cơ sở và chi trả theo tháng” và Tại khoản 2 điều 2 quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản: “Mức phụ cấp hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản bằng 0,5 và 0,3 so với mức lương tối thiểu chung. Do đó, đề nghị Sở Tài chính xem xét bố trí kinh phí để thực hiện trong dự toán 2020.

Trên đây là báo cáo của UBND huyện Cẩm Xuyên về tình hình thực hiện thu ngân sách 09 tháng năm 2019, một số kiến nghị về quản lý điều hành ngân sách, đề xuất xây dựng dự toán năm 2020. Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính quan tâm, xem xét *u*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Cục thuế tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Chi cục thuế huyện;
- Lưu VT, TCKH. *u*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Nhật

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN 30/09/2019 THEO SỐ LIỆU TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

DVT: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện đến 30/09/2019	Bao gồm				Dự kiến thực hiện đến 31/12/2019	So sánh (%)		
		UBND tỉnh giao	HDND huyện quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		% thực hiện/dự toán tỉnh giao	% thực hiện so với dự toán huyện giao	% dự kiến so với dự toán huyện giao
	Tổng thu NSNN (A+B)	179.400.000	189.400.000	335.509.945	2.556.637	10.283.202	177.098.439	145.571.667	373.690.677	187	177	197
A	Thu cân đối NSNN	179.400.000	189.400.000	330.030.031	2.556.637	10.283.202	177.098.439	140.091.753	368.210.763	184	174	194
I	Thu nội địa	179.400.000	189.400.000	220.819.268	2.556.637	10.283.202	121.661.121	86.318.308	259.000.000	123	117	137
1	Thu từ kinh tế Quốc doanh	500.000	500.000	1.448.986	313	1.043.595	405.078	-	1.600.000	290	290	320
2	Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh	20.900.000	20.900.000	18.417.840	148.867	1.186.172	12.018.401	5.064.400	20.900.000	88	88	100
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000	5.000.000	5.094.918	2.066	2.546.426	2.546.426	-	5.500.000	102	102	110
6	Lệ phí trước bạ	26.000.000	26.000.000	25.119.286	-	-	22.338.080	2.781.206	26.000.000	97	97	100
7	Thu phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000	2.837.410	573.138	13.000	1.504.240	747.032	3.500.000	71	71	88
8	Thuế phi nông nghiệp	400.000	400.000	378.229	-	-	-	378.229	400.000	95	95	100
9	Thuế chuyển quyền SD đất (nếu có)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	3.000.000	3.000.000	2.743.422	-	481.660	1.727.731	534.031	3.000.000	91	91	100
11	Tiền sử dụng đất	110.000.000	120.000.000	150.482.834	-	2.299.996	78.620.424	69.562.414	180.000.000	137	125	150
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.300.000	2.300.000	4.925.432	92.598	2.422.943	2.409.891	-	5.500.000	214	214	239
13	Thu khác ngân sách	4.300.000	4.300.000	2.119.915	1.739.655	289.410	90.850	-	3.000.000	49	49	70
14	Thu tại xã	3.000.000	3.000.000	7.250.996	-	-	-	7.250.996	9.600.000	242	242	320
-	<i>Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công</i>	-	-	<i>5.266.031</i>	-	-	-	<i>5.266.031</i>	<i>7.100.000</i>	-	-	-
II	Thu kết dư ngân sách năm trước			-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thu chuyển nguồn			109.210.763	-	-	55.437.318	53.773.445	109.210.763	-	-	-
B	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			5.479.914	-	-	-	5.479.914	5.479.914	-	-	-
1	Học phí			-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện đến 30/09.2019	Bao gồm				Dự kiến thực hiện đến 31/12/2019	So sánh (%)		
		UBND tỉnh giao	HDND huyện quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		% thực hiện/dự toán tỉnh giao	% thực hiện so với dự toán huyện giao	% dự kiến so với dự toán huyện giao
2	Thu đóng góp của Nhân dân			5.479.914	-	-	-	5.479.914	5.479.914	-	-	-
C	Thu bổ sung từ NS cấp trên	699.456.750	699.456.750	595.118.041	-	-	467.881.254	127.236.787	930.879.458	85	85	133
1	Bổ sung cân đối ngân sách	699.456.750	699.456.750	476.623.014	-	-	398.319.000	78.304.014	699.456.750	68	68	100
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	118.495.027	-	-	69.562.254	48.932.773	231.422.708	-	-	-
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng số (A đến D)	878.856.750	888.856.750	930.627.986	2.556.637	10.283.202	644.979.693	272.808.454	1.304.570.135	106	105	147

Ghi chú: Số thu tiền đất KBNN hạch toán tỷ lệ của TT Cẩm Xuyên và TT Thiên Cẩm còn sai (chưa điều tiết 10% cho NS tỉnh) nên làm tăng phần NS huyện được hưởng; Còn hạch toán 5.924,97 tr.đ cho TT Cẩm Xuyên.

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019 ĐẾN HẾT 30/9/2019

(Ban hành kèm theo Công văn số 258/UBND-TCKH ngày 15 tháng 10 năm 2019)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó		Thực hiện đến 30/9/2019	Trong đó		Dự kiến thực hiện đến 31/12/2019	Trong đó		Tỷ lệ	
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã	% thực hiện đến 30/9/2019	% dự kiến thực hiện đến 31/12/2019
	Tổng chi ngân sách huyện	875.200.750	681.685.900	193.514.850	751.611.103	531.139.618	220.471.485	1.094.689.458	837.223.273	257.466.185	86	125
A	Chi cân đối ngân sách	875.200.750	681.685.900	193.514.850	751.611.103	531.139.618	220.471.485	1.094.689.458	837.223.273	257.466.185	86	125
I	Chi đầu tư phát triển	115.328.000	63.187.600	52.140.400	189.922.339	92.886.922	97.035.417	222.777.177	108.319.746	114.457.431	165	193
	Trong đó:	-	-	-	-			-			0	0
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-			-			0	0
-	Chi khoa học công nghệ	-	-	-	-			-			0	0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	89.328.000	37.187.600	52.140.400	170.422.339	73.386.922	97.035.417	196.777.177	82.319.746	114.457.431	191	220
2	Chi đầu tư phát triển khác	26.000.000	26.000.000	-	19.500.000	19.500.000		26.000.000	26.000.000	-	75	100
II	Chi thường xuyên	621.834.536	482.991.086	138.843.450	434.451.977	311.015.909	123.436.068	640.489.573	497.480.819	143.008.754	70	103
1	Chi sự nghiệp kinh tế	56.208.549	44.688.100	11.520.449	27.051.382	9.829.159	17.222.223	57.894.805	46.028.743	11.866.062	48	103
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	313.714.385	313.714.385	-	214.327.714	211.604.795	2.722.919	323.125.817	323.125.817	-	68	103
3	Chi sự nghiệp y tế	20.966.660	20.966.660	-	19.344.864	16.883.377	2.461.487	21.595.660	21.595.660	-	92	103
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	112.480	112.480	-	-	-	-	0	0
5	Chi sự nghiệp văn hóa	5.919.978	2.695.478	3.224.500	3.482.860	2.293.589	1.189.271	6.097.577	2.776.342	3.321.235	59	103
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.298.355	1.298.355	-	560.874	-	560.874	1.337.306	1.337.306	-	43	103
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	65.687.166	55.471.975	10.215.191	45.293.392	36.377.007	8.916.385	67.657.781	57.136.134	10.521.647	69	103
8	Chi quản lý hành chính	138.461.866	31.488.579	106.973.287	107.173.425	27.567.917	79.605.508	142.615.722	32.433.236	110.182.486	77	103
9	Chi An ninh - Quốc phòng	7.969.700	3.957.250	4.012.450	16.510.401	5.753.000	10.757.401	8.208.792	4.075.968	4.132.824	207	103
10	Chi khác ngân sách	11.607.877	8.710.304	2.897.573	594.585	594.585	-	11.956.113	8.971.613	2.984.500	5	103
III	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định	63.464	63.464	-	-	-	-	-	-	-	0	0
IV	Dự phòng ngân sách	10.549.000	8.018.000	2.531.000	-	-	-	-	-	-	0	0

TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó		Thực hiện đến 30/9/2019	Trong đó		Dự kiến thực hiện đến 31/12/2019	Trong đó		Tỷ lệ	
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã	% thực hiện đến 30/9/2019	% dự kiến thực hiện đến 31/12/2019
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	127.425.750	127.425.750	-	127.236.787	127.236.787	-	231.422.708	231.422.708	-	100	182
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0

26

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

ĐVT: Nghìn đồng.

Thu ngân sách huyện 2019	Tổng số thu	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Chi ngân sách huyện 2019	Tổng số chi	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã
A. Tổng thu cân đối ngân sách	900.266.844	704.216.000	196.050.844	B. Tổng số chi cân đối ngân sách	900.266.844	704.216.000	196.050.844
1. Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	7.800.500	-	7.800.500	1. Chi đầu tư phát triển	111.328.000	61.188.000	50.140.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	166.902.500	109.917.000	56.985.500	2. Chi thường xuyên	647.125.000	503.745.156	143.379.844
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	3. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
4. Thu chuyển nguồn NS từ năm trước sang	-	-	-	4. Dự phòng ngân sách	10.549.000	8.018.000	2.531.000
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	5. Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	725.563.844	594.299.000	131.264.844	6. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	131.264.844	131.264.844	-



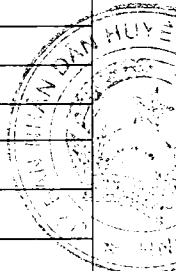
UBND HUYỆN CẨM XUYỀN

DỰ KIẾN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Công văn số 2503/UBND-TCKH ngày 15 tháng 10 năm 2019)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Chế độ tăng, giảm	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	875.264.214	27.002.230	900.266.844	
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	681.749.364	24.466.236	704.216.000	
I	Chi đầu tư phát triển	63.187.600	-	61.188.000	
II	Chi thường xuyên	483.054.550	20.690.606	503.745.156	
1	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	31.488.579	1.141.722	32.630.301	
1.1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	11.276.006	503.485	11.779.491	
1.2	HĐND huyện	1.668.896	17.280	1.686.176	
1.3	V/P Huyện ủy	7.569.872	325.622	7.895.494	
1.4	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.203.734	2.880	1.206.614	
1.5	UBMT Tô Quốc	1.466.887	45.651	1.512.538	
1.6	Huyện Đoàn	953.132	30.740	983.872	
1.7	Hội Liên hiệp phụ nữ	730.713	33.093	763.806	
1.8	Hội Nông dân	690.429	40.859	731.288	
1.9	Hội Cựu chiến binh	505.575	21.644	527.219	
1.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.056.035	91.668	2.147.703	
1.11	Liên hiệp hội KHKT	206.000	-	206.000	
1.12	Phòng TN-MT	135.000	-	135.000	
1.13	Phòng Tư pháp	198.000	-	198.000	
1.14	Phòng Nội vụ	180.000	-	180.000	
1.15	Hội đồng thi đua khen thưởng	600.300	-	600.300	
1.16	Thanh tra huyện	89.120	-	89.120	
1.17	Hội khuyến học	168.260	7.200	175.460	
1.18	Hội Nạn nhân chất độc da cam	59.700	7.200	66.900	
1.19	Hội thanh niên xung phong	93.060	7.200	100.260	
1.20	Hội Bảo trợ người tàn tật	93.060	7.200	100.260	
1.21	Hỗ trợ các đơn vị	125.000	-	125.000	
1.22	Các chế độ khác	1.419.800	-	1.419.800	
-	Kinh phí tôn giáo	199.800	-	199.800	
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động phát triển doanh nghiệp	120.000	-	120.000	
+	Kinh phí tập huấn	300.000	-	300.000	
+	Chi khác về QLNN, ngoại vụ	500.000	-	500.000	
+	Học tập kinh nghiệm	300.000	-	300.000	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	310.208.000	14.831.221	325.039.221	
2.1	Lương, phụ cấp, chi hoạt động, chế độ Nghị định 116	275.780.440	14.831.221	290.611.661	
2.2	Kinh phí thực hiện các chế độ đối với học sinh (chưa phân bổ chi tiết cho các đơn vị)	7.257.560	-	7.257.560	
2.4	Hỗ trợ, tăng cường cơ sở vật chất các trường học	26.000.000	-	26.000.000	
2.5	Chi chung toàn ngành phòng GD&ĐT	1.170.000	-	1.170.000	
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cấp huyện	3.569.849	151.649	3.721.498	
3.1	TT DN-HN&GDTX	2.722.353	126.904	2.849.257	
3.2	TT Bồi dưỡng chính trị	847.496	24.745	872.241	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	3.993.833	121.446	4.115.279	
4.1	TT Văn Hóa - Truyền thông	2.350.395	94.504	2.444.899	
4.2	BQL Khu du lịch Thiên Cầm	1.133.438	26.942	1.160.380	
4.4	Phòng VII-TD-TT-DL	230.000	-	230.000	
4.5	Chi sự nghiệp văn hóa khác	280.000	-	280.000	
5	Sự nghiệp y tế	20.966.660	1.271.147	22.237.807	
5.1	TT Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	374.613	24.438	399.051	
5.2	TT Y tế dự phòng	3.320.747	180.864	3.501.611	



Handwritten signature or mark.

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Chế độ tăng, giảm	Dự toán 2020	Ghi chú
5.3	Viên chức y tế xã	17.145.000	1.065.845	18.210.845	
5.4	Phòng Y tế	96.300	-	96.300	
5.5	Hỗ trợ các đơn vị khối Y tế	30.000	-	30.000	
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	55.471.975	773.642	56.245.617	
6.1	Hội Chữ thập đỏ	232.141	4.970	237.111	
6.2	Hội Người mù	290.542	15.030	305.572	
6.3	Hội Người cao tuổi	112.318	7.200	119.518	
6.4	Phòng LĐ-TB&XH	261.000	-	261.000	
6.5	Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	20.000	-	20.000	
6.6	Bảo hiểm y tế các đối tượng	11.565.974	746.442	12.312.416	
6.7	Trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng theo Nghị định 136/NĐ-CP	39.989.000	-	39.989.000	
6.8	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.661.000	-	2.661.000	
6.8	Chi đảm bảo xã hội khác	340.000	-	340.000	
7	Sự nghiệp an ninh	955.000	-	955.000	
7.1	Công an huyện	405.000	-	405.000	
7.2	Ban An toàn giao thông	350.000	-	350.000	
7.3	Hỗ trợ nhiệm vụ an ninh khác	200.000	-	200.000	
8	Sự nghiệp quốc phòng	3.352.250	-	3.352.250	
8.1	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.312.250	-	3.312.250	
8.2	Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp quốc phòng	40.000	-	40.000	
9	Sự nghiệp kinh tế	38.788.100	(161.739)	38.626.361	
9.1	TT Ứng dụng KHKT&BVCTVN	1.570.662	68.676	1.639.338	
9.2	V/P Đăng ký quyền sử dụng đất	230.415	(230.415)	-	
9.3	Phòng NN&PTNT	324.000	-	324.000	
9.4	Phòng KTHH	270.000	-	270.000	
9.5	V/P Nông thôn mới	900.000	-	900.000	
9.6	Kinh phí đất trồng lúa theo ND 35/2015	11.229.000	-	11.229.000	
9.7	Kinh phí thủy lợi phí theo QĐ 2767/QĐ-UBND (phân bổ chi tiết cho các xã)	-	-	-	
9.8	Hỗ trợ thực hiện các đề án, chính sách	22.600.000	-	22.600.000	
9.9	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	995.000	-	995.000	
+	Tiền điện chiếu sáng đường tránh thành phố Hà Tĩnh	45.000		45.000	
+	Tiền điện chiếu sáng khu du lịch Thiên Cẩm	150.000		150.000	
+	Hỗ trợ một phần tiền điện chiếu sáng Thị trấn Cẩm Xuyên	300.000		300.000	
+	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	500.000		500.000	
9.10	Chi sự nghiệp kinh tế khác	669.023	-	669.023	
10	Sự nghiệp môi trường	5.900.000	-	5.900.000	
10.1	Chi sự nghiệp môi trường	900.000		900.000	
10.2	Hỗ trợ xử lý rác	5.000.000		5.000.000	
11	Chi biến động tiền lương và một số nhiệm vụ khác	4.518.996	2.561.519	7.080.515	
12	Chi khác ngân sách	3.841.308	-	3.841.308	
12.1	Chi khác ngân sách theo định mức	3.346.308		3.346.308	
12.2	Ban Phòng chống lụt bão	200.000		200.000	
12.3	Hỗ trợ các đơn vị cấp tỉnh, cấp TW trên địa bàn	295.000		295.000	
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	63.464	(63.464)	-	
1	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương khối giáo dục	63.464	(63.464)	-	
2	Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương các đơn vị khác	-	-	-	
IV	Dự phòng ngân sách	8.018.000	-	8.018.000	
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	127.425.750	3.839.094	131.264.844	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	193.514.850	2.535.994	196.050.844	

24

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020*(Ban hành kèm theo Công văn số 2553/UBND-TCKH ngày 15 tháng 10 năm 2019)***DVT: Nghìn đồng.**

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán 2020	Phân chia các cấp ngân sách				So sánh (%)
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	
	TỔNG CỘNG	259.000	192.720	2.100	11.918	109.917	64.786	74
1	Thu từ khu vực Quốc doanh	1.600	525	-	315	210	-	33
1.1	Thuế VAT - TNDN	1.600	525	-	315	210	-	33
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
-	Hàng riệu, bia, thuốc lá...	-	-	-	-	-	-	-
-	Mặt hàng khác	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
-	Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Thuế VAT - TNDN	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
-	Hàng riệu, bia, thuốc lá...	-	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán 2020	Phân chia các cấp ngân sách				So sánh (%)
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	
-	Mặt hàng khác	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
-	Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	20.900	21.945	-	-	14.942	7.004	105
3.1	Thuế VAT - TNDN	17.886	18.780	-	-	12.648	6.132	105
a	Phát sinh trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại	17.886	18.780	-	-	12.648	6.132	105
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã	13.360	14.028	-	-	11.222	2.806	105
-	Hộ cá thể	4.526	4.752	-	-	1.426	3.326	105
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
-	Hàng riệu, bia, thuốc lá...	-	-	-	-	-	-	-
-	Mặt hàng khác	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Thuế Tài nguyên	1.660	1.743	-	-	872	872	105
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
-	Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)	1.660	1.743	-	-	872	872	105
3.4	Thu khác	1.354	1.422	-	-	1.422	-	105
4	Thuế Thu nhập cá nhân	5.500	5.250	-	2.625	2.625	-	95
5	Lệ phí trước bạ	26.000	27.300	-	-	24.352	2.948	105

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán 2020	Phân chia các cấp ngân sách				So sánh (%)
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	
-	Trước bạ nhà, đất	2.808	2.948	-	-	-	2.948	105
-	Trước bạ các tài sản khác	23.192	24.352	-	-	24.352	-	105
6	Phí, lệ phí	3.500	4.200	-	-	3.076	1.124	120
6.1	Lệ phí Môn bài	1.036	1.088	-	-	540	548	105
a	Thu vào cá nhân, hộ gia đình	522	548	-	-	-	548	105
-	Phát sinh địa bàn xã, thị trấn	522	548	-	-	-	548	105
-	Phát sinh trên địa bàn phường	-	-	-	-	-	-	-
b	Thu vào Doanh nghiệp, HTX	514	540	-	-	540	-	105
6.2	Các loại phí, lệ phí còn lại	2.464	3.112	-	-	2.536	576	126
-	Huyện quản lý thu	1.916	2.536	-	-	2.536	-	132
-	Xã quản lý thu	549	576	-	-	-	576	105
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	420	-	-	-	420	105
8	Tiền thu mặt đất, mặt nước	3.000	3.000	-	1.266	1.594	140	100
a	Phát sinh trên địa bàn các huyện	3.000	3.000	-	1.266	1.594	140	100
-	Phát sinh trên địa bàn xã	468	468	-	-	328	140	100
-	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	2.532	2.532	-	1.266	1.266	-	100
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.500	2.415	-	1.207	1.208	-	44
-	Đối với dự án do Trung ương cấp phép	-	-	-	-	-	-	-
-	Đối với dự án do Tỉnh cấp phép	5.500	2.415	-	1.207	1.208	-	44

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán 2020	Phân chia các cấp ngân sách				So sánh (%)
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	
10	Thu tiền sử dụng đất	180.000	124.000	-	5.140	60.860	50.000	69
10.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất	33.929	20.000	-	3.240	12.760	-	59
a	Do cấp tỉnh làm Chủ đầu tư PS tại các địa bàn còn lại	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi phí đầu tư (tạm tính 55%)	-	-	-	-	-	-	-
-	45% kinh phí còn lại (được xem là 100%)	-	-	-	-	-	-	-
b	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư	33.929	20.000	-	3.240	12.760	-	59
-	Chi phí đầu tư (tạm tính 55%)	18.661	8.800	-	-	8.800	-	47
-	45% kinh phí còn lại (được xem là 100%)	15.268	7.200	-	3.240	3.960	-	47
(1)	Phát sinh trên địa bàn các xã	-	-	-	-	-	-	-
(2)	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	15.268	7.200	-	3.240	3.960	-	47
10.2	Thu từ Quỹ đất thuộc Khu tái định cư các dự án	-	-	-	-	-	-	-
-	Đối với các DA do Trung ương, tỉnh quyết định đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
-	Đối với các DA do huyện quyết định đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
10.3	Thu từ quỹ đất đã giao các tổ chức, đơn vị, cơ quan sử dụng (thuộc quỹ đất chuyên dùng)	-	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc Trung ương, tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	-	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc cấp xã quản lý	-	-	-	-	-	-	-
10.4	Thu từ quỹ đất giao cho các nhà đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
-	Phát sinh trên địa bàn TP Hà Tĩnh, TX Hồng Lĩnh và TX Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-	-
-	Các huyện thực hiện đề án huyện NTM do tỉnh phê duyệt	-	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán 2020	Phân chia các cấp ngân sách				So sánh (%)
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	
-	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	-	-	-	-	-	-	-
10.5	Quỹ đất sử dụng vốn vay của Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10.6	Quỹ đất còn lại	146.071	104.000	-	1.900	48.100	50.000	71
a	PS trên địa bàn các huyện còn lại	146.071	104.000	-	1.900	48.100	50.000	71
-	PS trên địa bàn xã	127.071	81.000	-	-	40.500	40.500	64
-	PS trên địa bàn thị trấn	19.000	19.000	-	1.900	7.600	9.500	100
11	Thu tại xã	9.600	3.150	-	-	-	3.150	33
12	Thu khác ngân sách	3.000	4.515	2.100	1.365	1.050	-	151
-	Thu phạt ATGT	1.500	2.100	2.100	-	-	-	140
-	Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa và thu khác của các cơ quan cấp tỉnh, trung ương	1.000	1.365	-	1.365	-	-	137
-	Thu khác còn lại	500	1.050	-	-	1.050	-	210

ue

TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG CHẾ ĐỘ BHYT ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO, CỰU CHIẾN BINH, THANH NIÊN XUNG PHONG, DÂN QUÂN DU KÍCH VÀ ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐẾN 30/9/2019

DVT: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	BHYT người nghèo, dân tộc thiểu số		BHYT Cựu chiến binh		BHYT TNXP, DQDK		BHYT đối tượng bảo trợ XH	
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí
	TỔNG CỘNG	3.488	233.870	3.300	221.265	1.769	118.611	5.266	353.085
1	Cẩm Minh	74	4.962	127	8.515	27	1.810	176	11.801
2	Cẩm Lĩnh	123	8.247	99	6.638	52	3.487	205	13.745
3	Cẩm Trung	112	7.510	145	9.722	50	3.353	191	12.807
4	Cẩm Lạc	93	6.236	104	6.973	73	4.895	235	15.757
5	Cẩm Lộc	98	6.571	72	4.828	97	6.504	173	11.600
6	Cẩm Hà	141	9.454	94	6.303	31	2.079	161	10.795
7	Cẩm Sơn	51	3.420	100	6.705	43	2.883	219	14.684
8	Cẩm Thịnh	189	12.672	135	9.052	39	2.615	192	12.874
9	Cẩm Hưng	189	12.672	117	7.845	35	2.347	177	11.868
10	Cẩm Mỹ	167	11.197	164	10.996	36	2.414	236	15.824
11	Cẩm Duệ	158	10.594	184	12.337	55	3.688	255	17.098
12	Cẩm Thạch	125	8.381	119	7.979	86	5.766	186	12.471
13	Cẩm Quan	182	12.203	192	12.874	120	8.046	240	16.092
14	Cẩm Vịnh	32	2.146	54	3.621	64	4.291	135	9.052
15	Cẩm Bình	18	1.207	103	6.906	47	3.151	196	13.142
16	Cẩm Thành	96	6.437	174	11.667	40	2.682	194	13.008

TT	Đơn vị	BHVT người nghèo, dân tộc thiểu số		BHVT Cựu chiến binh		BHVT TNXP, DQDK		BHVT đối tượng bảo trợ XH	
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí
17	Cắm Quang	199	13.343	130	8.717	43	2.883	237	15.891
18	Cắm Huy	94	6.303	30	2.012	111	7.443	123	8.247
19	Cắm Thăng	50	3.353	108	7.241	101	6.772	110	7.376
20	Cắm Phúc	125	8.381	69	4.626	87	5.833	169	11.331
21	TT Thiên Cầm	297	19.914	100	6.705	94	6.303	176	11.801
22	Cắm Nhượng	274	18.372	295	19.780	86	5.766	334	22.395
23	Cắm Nam	143	9.588	60	4.023	46	3.084	160	10.728
24	Cắm Dương	144	9.655	137	9.186	71	4.761	301	20.182
25	Cắm Yên	61	4.090	121	8.113	41	2.749	168	11.264
26	Cắm Hòa	113	7.577	152	10.192	122	8.180	167	11.197
27	TT Cắm Xuyên	140	9.387	115	7.711	72	4.828	150	10.058

UBND HUYỆN CẨM XUYỀN

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ HỌC SINH KỲ II NĂM HỌC 2018-2019

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Chương-Khoản	Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó			
					Miễn giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Tiền ăn trưa trẻ 3, 4, 5 tuổi	Hỗ trợ học sinh khuyết tật năm học 2018-2019
TỔNG CỘNG				1.972.632.000	280.850.000	435.500.000	1.061.682.000	194.600.000
I	Khối MN			1.348.167.000	161.625.000	91.500.000	1.061.682.000	33.360.000
1	Trường MN Cẩm Minh	1105039	622-491	7.310.000	750.000	1.000.000	5.560.000	-
2	Trường MN Cẩm Lạc	1105040	622-491	24.210.000	3.250.000	1.500.000	19.460.000	-
3	Trường MN Cẩm Lĩnh	1105042	622-491	275.202.000	18.525.000	500.000	256.177.000	-
4	Trường MN Cẩm Lộc	1105043	622-491	237.445.000	22.275.000	2.500.000	212.670.000	-
5	Trường MN Cẩm Sơn	1105046	622-491	23.330.000	2.175.000	1.000.000	20.155.000	-
6	Trường MN Cẩm Thịnh	1105045	622-491	23.155.000	2.475.000	4.000.000	16.680.000	-
7	Trường MN Cẩm Phúc	1105049	622-491	23.900.000	4.000.000	6.000.000	13.900.000	-
8	Trường MN Cẩm Thạch	1105062	622-491	22.845.000	3.750.000	4.500.000	14.595.000	-
9	Trường MN Cẩm Dương	1105053	622-491	11.660.000	1.625.000	1.000.000	9.035.000	-
10	Trường MN Cẩm Hòa	1105055	622-491	19.290.000	3.000.000	1.000.000	15.290.000	-
11	Trường MN Cẩm Thành	1105061	622-491	12.340.000	2.000.000	2.000.000	8.340.000	-
12	Trường MN Cẩm Mỹ	1105063	622-491	31.125.000	2.775.000	7.500.000	15.290.000	5.560.000
13	Trường MN Cẩm Quan	1105065	622-491	12.495.000	1.350.000	3.500.000	7.645.000	-
14	Trường MN Cẩm Trung	1119371	622-491	14.385.000	1.375.000	500.000	12.510.000	-
15	Trường MN Cẩm Hà	1119372	622-491	36.050.000	4.250.000	4.000.000	16.680.000	11.120.000
16	Trường MN Cẩm Hưng	1119373	622-491	21.685.000	9.625.000	6.500.000	-	5.560.000
17	Trường MN Cẩm Thăng	1119374	622-491	12.980.000	1.750.000	1.500.000	4.170.000	5.560.000
18	Trường MN Cẩm Huy	1119379	622-491	11.950.000	2.000.000	3.000.000	6.950.000	-
19	Trường MN TT Thiên Cẩm	1119375	622-491	36.045.000	6.000.000	8.500.000	21.545.000	-
20	Trường MN Cẩm Nhượng	1119376	622-491	349.860.000	45.375.000	10.500.000	293.985.000	-
21	Trường MN Cẩm Nam	1119377	622-491	30.460.000	5.000.000	6.000.000	19.460.000	-
22	Trường MN Cẩm Yên	1119378	622-491	15.815.000	2.500.000	1.500.000	11.815.000	-
23	Trường MN TT Cẩm Xuyên	1105057	622-491	18.140.000	6.300.000	3.500.000	8.340.000	-
24	Trường MN Cẩm Quang	1119384	622-491	29.600.000	4.750.000	4.000.000	20.850.000	-
25	Trường MN Cẩm Bình	1119382	622-491	17.875.000	-	500.000	11.815.000	5.560.000
26	Trường MN Cẩm Vịnh	1119385	622-491	10.895.000	1.750.000	1.500.000	7.645.000	-
27	Trường MN Lê Duẩn	1119386	622-491	18.120.000	3.000.000	4.000.000	11.120.000	-
II	Khối Tiểu học			313.700.000	-	202.500.000	-	111.200.000
1	Trường TH Cẩm Minh	1048494	622-492	4.500.000	-	4.500.000	-	-
2	Trường TH Cẩm Lạc	1048496	622-492	19.120.000	-	8.000.000	-	11.120.000
3	Trường TH Cẩm Trung	1053763	622-492	4.500.000	-	4.500.000	-	-
4	Trường TH Cẩm Lĩnh	1068121	622-492	4.000.000	-	4.000.000	-	-
5	Trường TH Cẩm Lộc	1078605	622-492	5.000.000	-	5.000.000	-	-
6	Trường TH Cẩm Hà	1070102	622-492	24.180.000	-	7.500.000	-	16.680.000
7	Trường TH Cẩm Sơn	1078851	622-492	1.500.000	-	1.500.000	-	-
8	Trường TH Cẩm Thịnh	1115660	622-492	10.000.000	-	10.000.000	-	-
9	Trường TH Cẩm Hưng	1115681	622-492	15.060.000	-	9.500.000	-	5.560.000
10	Trường TH Cẩm Thăng	1043558	622-492	6.060.000	-	500.000	-	5.560.000
11	Trường TH Cẩm Phúc	1048490	622-492	6.500.000	-	6.500.000	-	-
12	Trường TH TT Thiên Cẩm	1112848	622-492	27.620.000	-	16.500.000	-	11.120.000
13	Trường TH Cẩm Nhượng	1068122	622-492	11.000.000	-	11.000.000	-	-
14	Trường TH Cẩm Dương	1015154	622-492	14.560.000	-	9.000.000	-	5.560.000
15	Trường TH Cẩm Nam	1079447	622-492	15.560.000	-	10.000.000	-	5.560.000
16	Trường TH Cẩm Yên	1043555	622-492	4.500.000	-	4.500.000	-	-
17	Trường TH Cẩm Hòa	1053764	622-492	10.060.000	-	4.500.000	-	5.560.000
18	Trường TH Cẩm Huy	1070099	622-492	7.000.000	-	7.000.000	-	-
19	Trường TH TT Cẩm Xuyên	1078598	622-492	16.560.000	-	11.000.000	-	5.560.000
20	Trường TH Cẩm Quang	1012147	622-492	29.620.000	-	18.500.000	-	11.120.000
21	Trường TH Cẩm Bình	1012198	622-492	8.560.000	-	3.000.000	-	5.560.000

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Chương-Khoản	Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó			
					Miễn giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Tiền ăn trưa trẻ 3, 4, 5 tuổi	Hỗ trợ học sinh khuyết tật năm học 2018-2019
22	Trường TH Cẩm Vinh	1078606	622-492	1.000.000	-	1.000.000	-	-
23	Trường TH Cẩm Thành	1100086	622-492	10.560.000	-	5.000.000	-	5.560.000
24	Trường TH Cẩm Thạch	1115691	622-492	14.060.000	-	8.500.000	-	5.560.000
25	Trường TH Cẩm Mỹ	1012194	622-492	16.060.000	-	10.500.000	-	5.560.000
26	Trường TH Cẩm Duệ	1048493	622-492	15.560.000	-	10.000.000	-	5.560.000
27	Trường TH Cẩm Quan	1115664	622-492	11.000.000	-	11.000.000	-	-
III	Khối THCS			310.765.000	119.225.000	141.500.000	-	50.040.000
1	Trường THCS Minh Lạc	1118399	622-493	24.070.000	6.450.000	6.500.000	-	11.120.000
2	Trường THCS Cẩm Trung	1010677	622-493	13.225.000	5.725.000	7.500.000	-	-
3	Trường THCS Sơn Hà	1105325	622-493	16.960.000	5.900.000	5.500.000	-	5.560.000
4	Trường THCS Cẩm Thịnh	1044946	622-493	27.245.000	6.125.000	10.000.000	-	11.120.000
5	Trường THCS Hà Huy Tập	1045641	622-493	21.512.500	10.012.500	11.500.000	-	-
6	Trường THCS Phúc Thăng	1105327	622-493	18.212.500	8.212.500	10.000.000	-	-
7	Trường THCS TT Thiên Cẩm	1111501	622-493	19.887.500	8.887.500	11.000.000	-	-
8	Trường THCS Cẩm Nhượng	1045639	622-493	18.137.500	6.637.500	11.500.000	-	-
9	Trường THCS Cẩm Dương	1010686	622-493	26.272.500	8.212.500	12.500.000	-	5.560.000
10	Trường THCS Cẩm Hòa	1045642	622-493	5.500.000	4.500.000	1.000.000	-	-
11	Trường THCS Huy Nam Yên	1105371	622-493	10.387.500	4.387.500	6.000.000	-	-
12	Trường THCS TT Cẩm Xuyên	1043557	622-493	16.900.000	9.400.000	7.500.000	-	-
13	Trường THCS Nguyễn Hữu Thái	1110866	622-493	21.972.500	6.412.500	10.000.000	-	5.560.000
14	Trường THCS Cẩm Bình	1044948	622-493	8.237.500	5.737.500	2.500.000	-	-
15	Trường THCS Đại Thành	1115659	622-493	18.612.500	9.112.500	9.500.000	-	-
16	Trường THCS Mỹ Duệ	1118335	622-493	33.107.500	9.487.500	12.500.000	-	11.120.000
17	Trường THCS Phan Đình Giót	1043556	622-493	10.525.000	4.025.000	6.500.000	-	-

BÁO CÁO CHUNG KẾT QUẢ GIAO QUYỀN TỰ CHỦ NĂM 2019

TT	Phân loại đơn vị	Tổng số đơn vị	Số đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ năm 2019	Số đơn vị đã giao tự chủ năm 2019	Số đơn vị đã giao tự chủ năm 2018	Tăng/giảm số đơn vị giao tự chủ (năm 2019 so với năm 2018)	Nguyên nhân (Ghi rõ các đơn vị chia tách, sáp nhập...)
	Tổng cộng	116	113	113	116	-3	
A	Đơn vị được giao tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CP	35	35	35	35	0	
<i>a</i>	<i>Khối quản lý nhà nước</i>	<i>29</i>	<i>29</i>	<i>29</i>	<i>29</i>	<i>0</i>	
-	<i>Cấp huyện</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>0</i>	
-	<i>Cấp xã</i>	<i>27</i>	<i>27</i>	<i>27</i>	<i>27</i>	<i>0</i>	
<i>b</i>	<i>Khối Đảng</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	
<i>c</i>	<i>Khối đoàn thể (MTTQ, Đoàn TN, Hội PN, Hội nông dân, Hội CCB)</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	
B	Đơn vị sự nghiệp công lập giao tự chủ theo ND 43/2006 và ND 16/2015	81	78	78	81	-3	
1	Số đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	80	77	77	80	-3	Giảm 01 đơn vị do chuyển về tỉnh quản lý, giảm 02 đơn vị do sáp nhập
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0	0	0	0	0	
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	1	1	1	1	0	
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0	0	0	

TỔNG HỢP NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỂ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán thu năm 2019			Số trích lại để thực hiện CCTL theo quy định	Ghi chú
		Cộng	Số thu tại đơn vị	Số NS cấp bù		
A	Thu học phí	7.435	6.179	1.256	2.974	
I	Khối Mầm non	3.746	2.490	1.256	1.498	
1	Trường MN Cẩm Minh	81	81		32	
2	Trường MN Cẩm Lạc	136	92	44	54	
3	Trường MN Cẩm Lĩnh	124	94	30	50	
4	Trường MN Cẩm Lộc	183	142	41	73	
5	Trường MN Cẩm Sơn	69	45	24	28	
6	Trường MN Cẩm Thịnh	113	76	38	45	
7	Trường MN Cẩm Phúc	108	72	35	43	
8	Trường MN Cẩm Thạch	155	106	49	62	
9	Trường MN Cẩm Dương	124	78	46	49	
10	Trường MN Cẩm Hòa	129	91	38	52	
11	Trường MN Cẩm Thành	204	138	66	82	
12	Trường MN Cẩm Mỹ	82	55	27	33	
13	Trường MN Cẩm Quan	109	67	42	44	
14	Trường MN Cẩm Trung	134	83	51	54	
15	Trường MN Cẩm Hà	145	102	43	58	
16	Trường MN Cẩm Hưng	180	127	53	72	
17	Trường MN Cẩm Thăng	99	66	33	40	
18	Trường MN TT Thiên Cẩm	112	73	39	45	
19	Trường MN Cẩm Nhượng	228	154	74	91	
20	Trường MN Cẩm Nam	93	68	26	37	
21	Trường MN Cẩm Yên	102	71	31	41	
22	Trường MN Cẩm Huy	88	54	33	35	
23	Trường MN TT Cẩm Xuyên	332	149	184	133	
24	Trường MN Cẩm Quang	176	115	61	70	
25	Trường MN Cẩm Bình	155	105	51	62	
26	Trường MN Cẩm Vịnh	142	100	43	57	
27	Trường MN Lê Duẩn	143	87	56	57	

TT	Nội dung	Dự toán thu năm 2019			Số trích lại để thực hiện CCTL theo quy định	Ghi chú
		Cộng	Số thu tại đơn vị	Số NS cấp bù		
II	Khối Trung học cơ sở	3.493	3.493	0	1.397	
1	Trường THCS Minh Lạc	232	232		93	
2	Trường THCS Cẩm Trung	427	427		171	
3	Trường THCS Sơn Hà	211	211		84	
4	Trường THCS Cẩm Thịnh	130	130		52	
5	Trường THCS Hà Huy Tập	134	134		54	
6	Trường THCS Phúc Thăng	149	149		60	
7	Trường THCS TT Thiên Cẩm	118	118		47	
8	Trường THCS Cẩm Nhượng	239	239		95	
9	Trường THCS Cẩm Dương	135	135		54	
10	Trường THCS Cẩm Hòa	124	124		50	
11	Trường THCS Huy Nam Yên	156	156		62	
12	Trường THCS TT Cẩm Xuyên	460	460		184	
13	Trường THCS Nguyễn Hữu Thái	152	152		61	
14	Trường THCS Cẩm Bình	148	148		59	
15	Trường THCS Đại Thành	301	301		120	
16	Trường THCS Mỹ Duệ	257	257		103	
17	Trường THCS Phan Đình Giót	121	121		49	
III	TT GDTXHNDN	196	196		78	